CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
  ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
  ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255

Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

TAN DAI HUNG PLASTIC J.S.Co.
ISO 9001:2008

Số: 26/CV/2017

TP.HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : (84.8) 39737277 Fax: (84.8) 39737279

Mã chứng khoán : TPC

Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đỗ Diễm Hương** – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: ☑ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 2017 công ty mẹ (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính quý 2 2017 hợp nhất (đã soát xét).
- Nghị quyết hội đồng quản trị số 05/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/08/2017 tại đường dẫn: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Phạm Đỗ Diễm Hương

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP; TCKT./

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 36
8.	Phụ lục	37 - 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn".

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302760102, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 414 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 – 28) 39 737 277 - 39 737 278
- Fax : (84 – 28) 39 737 279 - 39 737 276

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Trung Cang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Bà Đào Thanh Tuyền	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Văn Mẹo	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Đỗ Diễm Hương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Đỗ Diễm Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0896/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**398.217.083.542**	**392.268.788.464**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**41.199.788.972**	**54.995.857.156**
1.	Tiền	111		21.199.788.972	38.870.732.156
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	16.125.125.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**97.744.000.000**	**142.744.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	97.744.000.000	142.744.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**126.534.587.629**	**104.381.717.434**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.461.166.450	98.086.392.238
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.743.056.160	354.571.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.624.633.159	8.881.880.328
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6, V.17	(1.294.268.140)	(2.941.126.632)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**124.429.323.105**	**81.826.829.529**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	124.429.323.105	81.826.829.529
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.309.383.836**	**8.320.384.345**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	990.317.335	297.087.270
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	7.183.651.499	7.882.102.538
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		135.415.002	141.194.537
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**206.029.236.233**	**207.554.273.457**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51.494.984.981**	**51.998.662.570**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	51.494.984.981	51.998.662.570
-	*Nguyên giá*	*222*		*127.130.762.603*	*124.915.973.246*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(75.635.777.622)*	*(72.917.310.676)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**56.293.925.249**	**54.995.821.949**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	17.058.831.352	17.058.831.352
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(2.764.906.103)	(4.063.009.403)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		42.000.000.000	42.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**98.240.326.003**	**100.559.788.938**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	98.240.326.003	100.559.788.938
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**604.246.319.775**	**599.823.061.921**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**288.146.581.376**	**284.773.295.980**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**288.146.581.376**	**284.773.295.980**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.613.261.096	20.064.215.157
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.307.590.621	2.075.414.314
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.061.577.578	1.856.610.289
4.	Phải trả người lao động	314	V.12	6.039.076.061	11.656.489.854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	394.030.311	195.602.364
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.084.416.946	2.297.518.651
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	233.646.628.763	246.627.445.351
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**316.099.738.399**	**315.049.765.941**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**316.099.738.399**	**315.049.765.941**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	244.305.960.000	244.305.960.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.305.960.000*	*244.305.960.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	86.242.518.451	86.242.518.451
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.16	(40.632.476.860)	(40.632.476.860)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	26.183.736.808	25.133.764.350
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*10.245.495.150*	*3.872.262.879*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.938.241.658*	*21.261.501.471*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**604.246.319.775**	**599.823.061.921**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	327.483.260.479	347.250.836.539
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	327.483.260.479	347.250.836.539
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	294.376.988.134	323.557.133.408
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.106.272.345	23.693.703.131
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.710.763.509	4.669.702.675
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.518.210.671	2.063.308.060
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.368.530.721	1.550.959.395
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.919.087.594	6.154.878.205
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.802.019.328	9.118.514.064
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.577.718.261	11.026.705.477
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.429.563.949	2.382.763.570
13.	Chi phí khác	32		31.315.539	36.834.609
14.	Lợi nhuận khác	40		1.398.248.410	2.345.928.961
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.975.966.671	13.372.634.438
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	4.037.725.013	2.529.772.802
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.938.241.658	10.842.861.636
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.938.241.658	10.842.861.636
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	749	510
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	749	510

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*19.975.966.671*	*13.372.634.438*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	4.584.767.434	4.935.987.676
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	(1.298.103.300)	(62.425.857)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	(310.822.513)	70.603.120
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(3.661.094.916)	(2.875.557.589)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.368.530.721	1.550.959.395
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*21.659.244.097*	*16.992.201.183*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.471.204.847)	(28.937.341.904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.602.493.577)	(8.459.843.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.261.976.617	(882.774.518)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.373.767.130)	3.319.367.681
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.13, VI.4	(2.368.530.721)	(1.789.275.297)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1.344.609.507)	(1.376.073.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(31.239.385.068)*	*(21.133.739.064)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, VII	(2.679.009.045)	(2.181.067.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7	590.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(24.000.000.000)	(16.257.396.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	69.000.000.000	16.127.777.778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	1.971.094.916	1.559.095.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*44.882.085.871*	*2.248.409.465*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	181.925.731.273	206.649.371.161
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(194.902.500.350)	(212.916.200.230)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14, V.16	(14.441.914.400)	(13.339.627.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(27.418.683.478)***	***(19.606.456.090)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(13.775.982.674)**	**(38.491.785.688)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**54.995.857.156**	**82.364.036.940**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.085.510)	28.860.018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**41.199.788.972**	**43.901.111.270**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Hồ Nhật Minh	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Phạm Đỗ Diễm Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TĐH có trụ sở chính tại C11 - C15, cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất các sản phẩm bao bì nhựa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 639 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 642 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và những chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà xưởng,.... Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê nhà xưởng

Chi phí nhà xưởng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có Chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	96.526.939	33.139.679
Tiền gửi ngân hàng	21.103.262.033	38.837.592.477
Khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	20.000.000.000	16.125.125.000
Cộng	**41.199.788.972**	**54.995.857.156**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***97.744.000.000***	***97.744.000.000***	***142.744.000.000***	***142.744.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	97.744.000.000	97.744.000.000	142.744.000.000	142.744.000.000
Dài hạn	***42.000.000.000***	***42.000.000.000***	***42.000.000.000***	***42.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng	**139.744.000.000**	**139.744.000.000**	**184.744.000.000**	**184.744.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm trị giá 68.244.000.000 được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	198.949	-	198.949	198.949	-	198.949
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	7.058.632.403	(2.764.906.103)	4.293.726.300	7.058.632.403	(4.063.009.403)	2.995.623.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Hạ tầng Á Châu	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	**17.058.831.352**	**(2.764.906.103)**	**14.293.925.249**	**17.058.831.352**	**(4.063.009.403)**	**12.995.821.949**

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.063.009.403	3.330.746.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.298.103.300)	(69.854.097)
Số cuối kỳ	**2.764.906.103**	**3.260.891.903**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***24.540.475.257***	***35.732.754.001***
Công ty TNHH Đại Hưng	24.517.040.000	24.517.040.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh	-	11.215.714.001
Công ty TNHH Nhựa Đại Hưng	23.435.257	-
Phải thu các khách hàng khác	***89.920.691.193***	***62.353.638.237***
Cộng	**114.461.166.450**	**98.086.392.238**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hengli Machinery Co. Limited	2.845.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	898.056.160	354.571.500
Cộng	**3.743.056.160**	**354.571.500**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.018.112.577	-	1.314.258.377	-
Phải thu tiền mua quyền sử dụng đất dự án đất Tân Đô	4.457.744.086	-	4.518.845.456	-
Tiền lãi có kỳ hạn dự thu	3.849.081.918	-	2.749.081.918	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	299.694.578	-	299.694.577	-
Cộng	**9.624.633.159**	-	**8.881.880.328**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thành Phú – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	1.294.268.140	-	Trên 03 năm	1.294.268.140	
Công ty Foku-H.S.R.O – Phải thu tiền bán hàng			-	Trên 03 năm	1.646.858.492	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác						
Cộng		**1.294.268.140**	-		**2.941.126.632**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.941.126.632	3.006.079.722
Trích lập dự phòng bổ sung	-	7.428.240
Xóa số khoản dự phòng	1.646.858.492	-
Số cuối kỳ	**1.294.268.140**	**3.013.507.962**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.362.672.750	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.878.790.557	-	26.284.829.965	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.748.650.963	-	40.598.468.202	-
Thành phẩm	12.491.360.080	-	13.645.102.762	-
Hàng hóa	947.848.755	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	1.298.428.600	-
Cộng	**124.429.323.105**	-	**81.826.829.529**	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.184.445.635	495.060.559
Chi phí thuê nhà xưởng	97.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	55.880.368	64.728.379
Cộng	**98.240.326.003**	**100.559.788.938**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.620.079.680	109.353.162.767	10.598.652.967	344.077.832	124.915.973.246
Mua trong kỳ	-	3.439.082.300	642.007.545	-	4.081.089.845
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.482.592.249)	(383.708.239)	-	(1.866.300.488)
Số cuối kỳ	**4.620.079.680**	**111.309.652.818**	**10.856.952.273**	**344.077.832**	**127.130.762.603**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.275.170.546	45.071.937.144	3.490.686.328	344.077.832	52.181.871.850
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.937.314.407	62.451.151.201	6.184.767.236	344.077.832	72.917.310.676
Khấu hao trong kỳ	238.628.272	3.882.341.892	463.797.270	-	4.584.767.434
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.482.592.249)	(383.708.239)	-	(1.866.300.488)
Số cuối kỳ	**4.175.942.679**	**64.850.900.844**	**6.264.856.267**	**344.077.832**	**75.635.777.622**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	682.765.273	46.902.011.566	4.413.885.731	-	51.998.662.570
Số cuối kỳ	**444.137.001**	**46.458.751.974**	**4.592.096.006**	-	**51.494.984.981**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***9.058.350.000***	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh	9.058.350.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***31.554.911.096***	***20.064.215.157***
Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina	3.325.131.907	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	3.517.294.897	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.875.000.000	2.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	29.679.911.096	17.864.215.157
Cộng	**40.613.261.096**	**20.064.215.157**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.523.238.917	-	1.394.094.361	(2.917.333.278)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.914.847.215	(2.881.106.111)	33.741.104	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	40.048.001	(38.698.405)	1.349.596	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.371.372	-	4.037.725.013	(1.344.609.507)	3.026.486.878	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	141.194.537	827.805.987	(822.026.452)	-	135.415.002
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Cộng	**1.856.610.289**	**141.194.537**	**9.220.520.577**	**(8.009.773.753)**	**3.061.577.578**	**135.415.002**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu 0%
- Hàng hóa tiêu thụ trong nước 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH TĐH nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt sợi bao bì nhựa với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.
- Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.975.966.671	13.372.634.438
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tang*	*212.658.395*	*165.739.401*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.188.625.066	13.538.373.839
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(889.509.830)
Thu nhập tính thuế	20.188.625.066	12.648.864.009
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.037.725.013**	**2.529.772.802**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 6 còn phải trả.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	195.166.000	195.166.000
Chi phí khác	198.864.311	436.364
Cộng	**394.030.311**	**195.602.364**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	972.443.586	848.523.691
Cổ tức phải trả	1.489.873.360	1.043.518.560
Trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vào dự án Tân Đô	322.100.000	405.476.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	300.000.000	-
Cộng	**3.084.416.946**	**2.297.518.651**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(i)]	*68.250.470.000*	*76.676.118.480*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh [(ii)]	*76.984.063.413*	*61.318.927.971*
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(iii)]	*55.906.501.750*	*68.417.698.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình [(iv)]	*32.505.593.600*	*40.214.700.900*
Cộng	**233.646.628.763**	**246.627.445.351**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty TNHH Đại Hưng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH TĐH.

(iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2a).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh của các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	246.627.445.351
Số tiền vay phát sinh	181.925.731.273
Số tiền vay đã trả	(194.902.500.350)
Chênh lệch tỷ giá	(4.047.511)
Số cuối kỳ	**233.646.628.763**

15b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	16.633.636.478	306.549.638.069
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	10.842.861.636	10.842.861.636
Chia cổ tức	-	-	-	(12.761.373.600)	(12.761.373.600)
Số dư cuối kỳ trước	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**14.715.124.514**	**304.631.126.105**
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	25.133.764.350	315.049.765.941
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	15.938.241.658	15.938.241.658
Chia cổ tức	-	-	-	(14.888.269.200)	(14.888.269.200)
Số dư cuối kỳ này	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**26.183.736.808**	**316.099.738.399**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	33.825.900.000	33.825.900.000
Ông Phạm Trung Cang	32.232.200.000	32.232.200.000
Các cổ đông khác	178.247.860.000	178.247.860.000
Cộng	**244.305.960.000**	**244.305.960.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.430.596	24.430.596
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.430.596	24.430.596
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.430.596*	*24.430.596*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.161.640)	(3.161.640)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.161.640)*	*(3.161.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.268.956	21.268.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.268.956*	*21.268.956*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã chia cổ tức năm 2016 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 27 tháng 4 năm 2017 với số tiền 14.888.269.200 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

17a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	822.095,06	1.316.469,07
Euro (EUR)	20,87	20,87

17b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng Công ty FOKUS - H.S.R.O với số tiền 77.513,81 USD, tương đương 1.646.858.492 VND đã được xóa sổ do đã quá hạn trên 03 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	4.225.526.753	80.024.448.809
Doanh thu bán thành phẩm	322.478.464.782	256.160.672.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.256.868.944	1.707.515.450
Doanh thu khác	1.522.400.000	9.358.200.000
Cộng	**330.483.260.479**	**347.250.836.539**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Bán hàng hóa	3.052.500.000	74.869.425.000
Thu hộ tiền điện	5.440.961	13.711.501
Công ty TNHH nhựa Đại Hưng		
Thu hộ tiền điện	37.970.373	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	4.119.971.294	80.209.878.984
Giá vốn của thành phẩm đã bán	290.169.005.415	235.313.826.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.279.111.349	1.707.515.450
Giá vốn khác	808.900.076	6.325.912.735
Cộng	**297.376.988.134**	**323.557.133.408**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.062.533.635	875.557.589
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.615.384	25.949.828
Lãi từ chuyển nhượng phần góp vốn	-	2.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	449.806.762	103.528.021
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	173.807.728	1.594.813.140
Doanh thu tài chính khác	-	69.854.097
Cộng	**3.710.763.509**	**4.669.702.675**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.368.530.721	1.550.959.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	308.799.001	338.217.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	138.984.249	174.131.141
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.298.103.300)	-
Cộng	**1.518.210.671**	**2.063.308.060**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.141.364	50.141.364
Chi phí vận chuyển	6.818.651.376	6.054.073.861
Các chi phí khác	50.294.854	50.662.980
Cộng	**6.919.087.594**	**6.154.878.205**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.305.570.742	7.074.614.239
Chi phí vật liệu quản lý	283.813.105	122.752.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.038.906	312.277.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.496.777	337.660.746
Các chi phí khác	1.276.099.798	1.271.208.949
Cộng	**9.802.019.328**	**9.118.514.064**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	590.000.000	-
Thu nhập tiền trục in	788.278.716	1.481.998.203
Các khoản thu nhập khác	51.285.233	900.765.367
Cộng	**1.429.563.949**	**2.382.763.570**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	15.938.241.658	10.842.861.636
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	15.938.241.658	10.842.861.636
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	21.268.956	21.268.956
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**749**	**510**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.880.505.026	154.038.625.479
Chi phí nhân công	35.050.940.401	32.452.920.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.584.767.434	4.935.987.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.528.679.371	127.169.561.580
Chi phí khác	48.721.374.825	41.353.314.696
Cộng	**421.766.267.057**	**359.950.409.981**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 1.402.080.800 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 661.458.000 VND (cùng kỳ năm trước là 660.498.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện của Công ty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Giám đốc Công ty TNHH TĐH
Công ty TNHH Nhựa Đại Hưng	Người đại diện của Công ty TNHH nhựa Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh	Kế toán trưởng của Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh là thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH nhựa Đại Hưng		
Thuê văn phòng	60.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Mua hàng	12.519.795.454	-

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh
Công ty TNHH Đại Hưng đã bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15a).

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.10.
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa, hạt nhựa.
- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa.
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET. Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Tập đoàn là Việt Nam và các nước Châu Âu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Việt Nam	87.759.788.932	101.510.223.430
Các nước Châu Âu	239.723.471.547	245.740.613.109
Cộng	**327.483.260.479**	**347.250.836.539**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.199.788.972	-	-	41.199.788.972
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.744.000.000	-	-	139.744.000.000
Phải thu khách hàng	112.227.603.535	939.294.775	1.294.268.140	114.461.166.450
Các khoản phải thu khác	8.606.520.582	-	-	8.606.520.582
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	-	7.058.831.352	17.058.831.352
Cộng	**311.777.913.089**	**939.294.775**	**8.353.099.492**	**321.070.307.356**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.995.857.156	-	-	54.995.857.156
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	184.744.000.000	-	-	184.744.000.000
Phải thu khách hàng	91.185.483.682	2.312.923.433	4.587.985.124	98.086.392.238
Các khoản phải thu khác	7.567.621.952	-	-	7.567.621.952
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	-	7.058.831.352	17.058.831.352
Cộng	**348.492.962.790**	**2.312.923.433**	**11.646.816.476**	**362.452.702.698**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	40.613.261.096	-	40.613.261.096
Các khoản phải trả khác	2.111.973.360	-	2.111.973.360
Vay và nợ	233.646.628.763	-	233.646.628.763
Cộng	**276.371.863.219**	**-**	**276.371.863.219**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	20.064.215.157	-	20.064.215.157
Các khoản phải trả khác	1.448.994.960	-	1.448.994.960
Vay và nợ	246.627.445.351	-	246.627.445.351
Cộng	**268.140.655.468**	**-**	**268.140.655.468**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	822.095,06	20,87	1.316.469,07	20,87
Phải thu khách hàng	2.853.665,20	-	1.748.419,45	-
Vay và nợ	(10.276.957,50)	-	(10.837.803,75)	-
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**(6.601.197,24)**	**20,87**	**(7.772.915,24)**	**20,87**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 2.401.251.508 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 1.511.590.845 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.
Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 10.276.957,50 USD (số đầu năm là 10.837.803,75 USD).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 4.293.726.300 VND (số đầu năm là 2.995.623.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Tập đoàn thế chấp tiền gửi có kỳ hạn và khoản tương đương tiền để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.1 và V.2). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 88.744.000.000 VND (số đầu năm là 92.744.000.000 VND).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính
Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.199.788.972	-	54.995.857.156	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.744.000.000	-	184.744.000.000	-
Phải thu khách hàng	114.461.166.450	1.294.268.140	98.086.392.238	(2.941.126.632)
Các khoản phải thu khác	8.606.520.582	-	7.567.621.952	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.058.831.352	(2.764.906.103)	17.058.831.352	(4.063.009.403)
Cộng	**321.070.307.356**	**(1.470.637.963)**	**362.452.702.698**	**(7.004.136.035)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	40.613.261.096	20.064.215.157
Các khoản phải trả khác	2.111.973.360	1.448.994.960
Vay và nợ	233.646.628.763	246.627.445.351
Cộng	**276.371.863.219**	**268.140.655.468**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.225.526.753	322.478.464.782	3.779.268.944	-	327.483.260.479
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	29.461.602.750	118.173.087.986	3.000.000.000	(150.634.690.736)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***30.687.129.503***	***440.651.552.768***	***6.779.268.944***	***(150.634.690.736)***	***327.483.260.479***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.980.768	15.843.894.435	498.290.220		16.385.165.423
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					16.385.165.423
Doanh thu hoạt động tài chính					3.710.763.509
Chi phí tài chính					(1.518.210.671)
Thu nhập khác					1.429.563.949
Chi phí khác					(31.315.539)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.037.725.013)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***15.938.241.658***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***53.458.018***	***4.027.631.827***	-	-	***4.081.089.845***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***14.136.394***	***1.065.063.606***	-	-	***1.079.200.000***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	80.024.448.809	256.160.672.280	11.065.715.450	-	347.250.836.539
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	31.586.734.251	138.667.565.458	3.000.000.000	(173.254.299.709)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***111.611.183.060***	***394.828.237.738***	***14.065.715.450***	***(173.254.299.709)***	***347.250.836.539***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.705.205.131)	9.579.940.335	2.545.575.658	-	8.420.310.862
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					8.420.310.862
Doanh thu hoạt động tài chính					4.669.702.675
Chi phí tài chính					(2.063.308.060)
Thu nhập khác					2.382.763.570
Chi phí khác					(36.834.609)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.529.772.802)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***10.842.861.636***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.066.529.194***	***1.279.538.375***	-	-	***2.346.067.569***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.773.662.265***	***4.527.345.067***	-	-	***8.301.007.331***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***7.428.240***	-	-	***7.428.240***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản phân bổ của bộ phận	28.781.452.246	421.426.942.281	-	-	450.208.394.526
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					154.037.925.249
Tổng tài sản					***604.246.319.775***
Nợ phải trả phân bổ của bộ phận	1.090.908.217	287.055.673.159	-	-	288.146.581.376
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***288.146.581.376***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	118.871.866.590	327.245.617.098	-	-	446.117.483.688
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					80.055.336.054
Tổng tài sản					***526.172.819.742***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	52.735.087.930	168.806.605.706	-	-	221.541.693.637
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***221.541.693.637***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Hồ Nhật Minh	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Phạm Đỗ Diễm Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**